

CTCP Thủy điện Buôn Đôn (UPCOM: BSA)

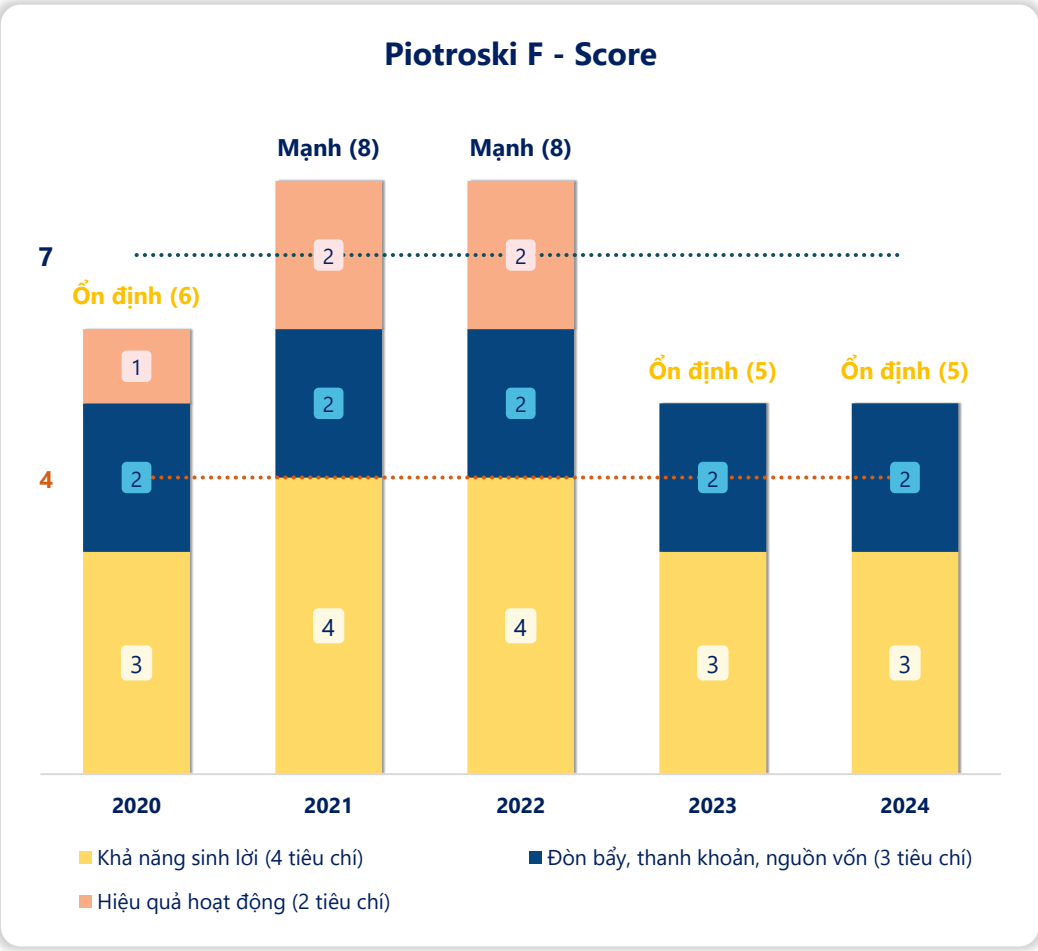
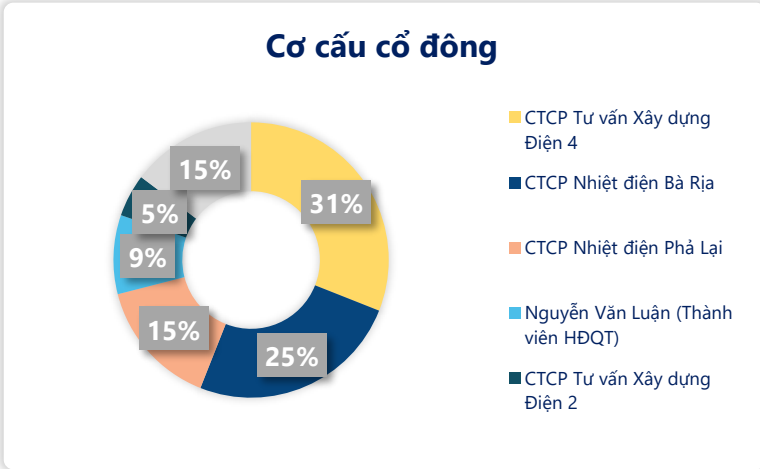
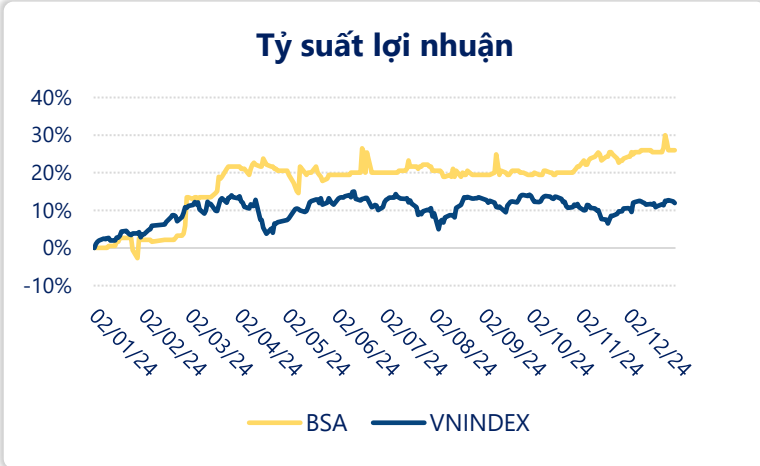
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	22,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.5%	5.5%	5.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
	296
tỷ VNĐ	YoY ▼ 48.0 ▼ 13.9%

LN sau thuế	2024
	70.3
tỷ VNĐ	YoY ▼ 26.7 ▼ 27.5%



Năm 2024, F-Score của BSA đạt 5/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

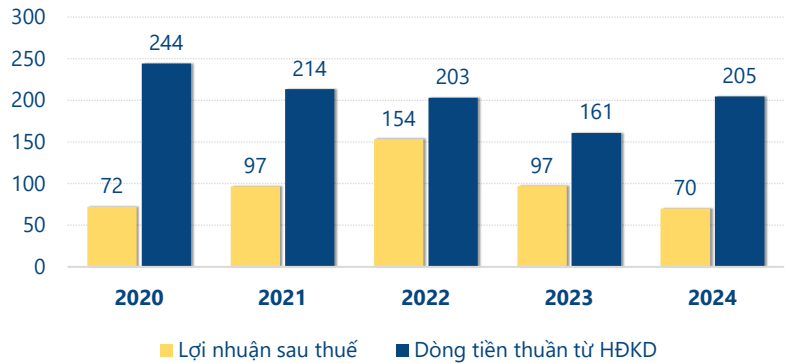
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

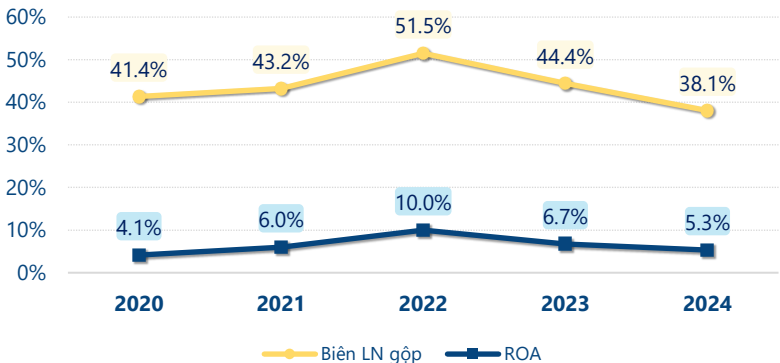
## CTCP Thủy điện Buôn Đôn (UPCOM: BSA)

tỷ VNĐ

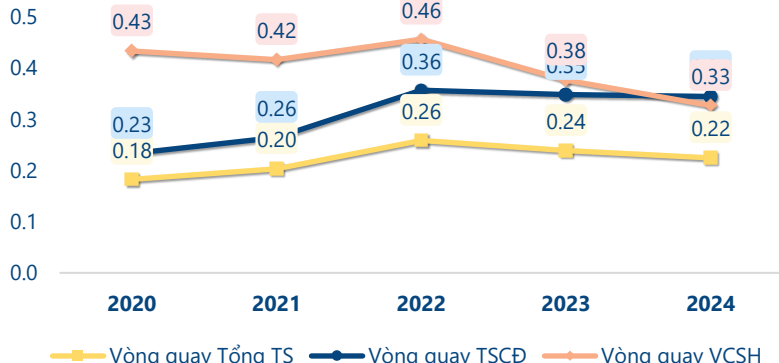
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

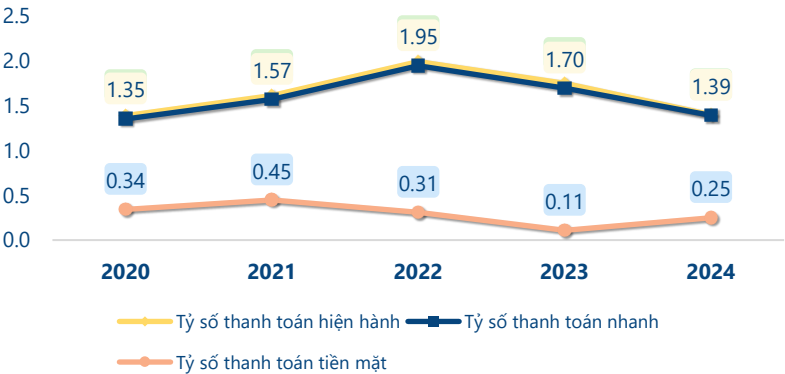


Vòng quay tài sản

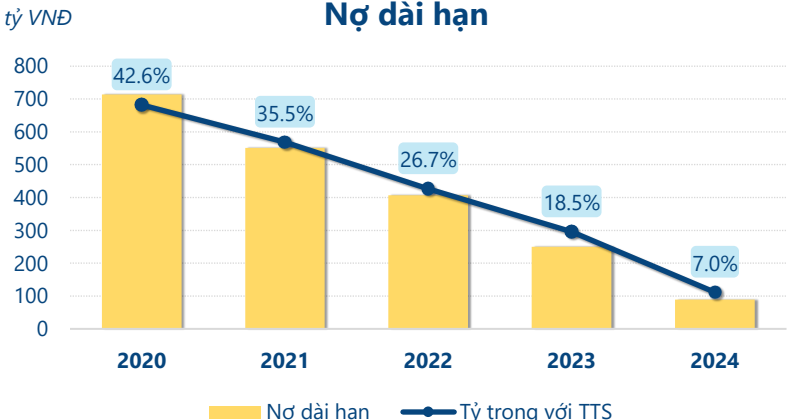


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **BSA**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

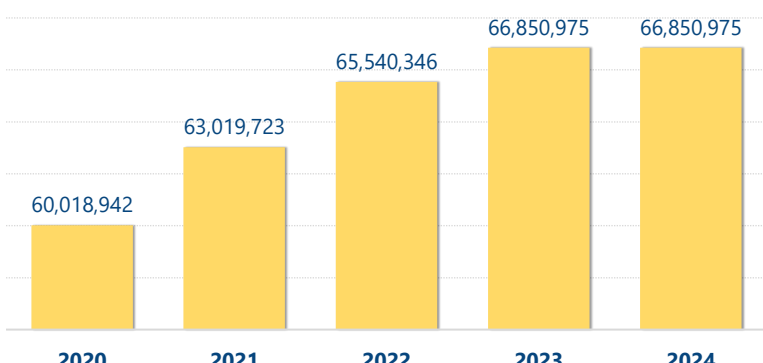
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,276</b>	<b>1,356</b>	<b>-5.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>393</b>	<b>352</b>	<b>11.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	70.4	21.9	222%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	320	319	0.3%
Hàng tồn kho	2.04	10.3	-80.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.59	0.57	2.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>883</b>	<b>1,005</b>	<b>-12.1%</b>
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	796	924	-13.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.10	2.96	4.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>84.4</b>	<b>78.3</b>	<b>7.8%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>370</b>	<b>452</b>	<b>-18.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>281</b>	<b>201</b>	<b>39.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	245	160	53.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.38	2.37	-41.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>89.0</b>	<b>250</b>	<b>-64.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	89.0	250	-64.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>906</b>	<b>905</b>	<b>0.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>906</b>	<b>905</b>	<b>0.2%</b>
Vốn điều lệ	669	669	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>318</b>	<b>328</b>	<b>398</b>	<b>344</b>	<b>296</b>
Giá vốn hàng bán	187	186	193	191	183
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>132</b>	<b>142</b>	<b>205</b>	<b>153</b>	<b>113</b>
Doanh thu HĐTC	1.30	1.80	2.89	3.12	4.54
Chi phí TC	42.9	26.5	28.8	38.5	28.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>42.9</b>	<b>26.5</b>	<b>28.8</b>	<b>38.5</b>	<b>28.3</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	14.7	15.4	17.1	15.5	13.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>75.4</b>	<b>102</b>	<b>162</b>	<b>102</b>	<b>75.2</b>
Lợi nhuận khác	1.27	0	0	0.02	-0.12
<b>LN trước thuế</b>	<b>76.7</b>	<b>102</b>	<b>162</b>	<b>102</b>	<b>75.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>72.2</b>	<b>96.7</b>	<b>154</b>	<b>97.0</b>	<b>70.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>72.2</b>	<b>96.7</b>	<b>154</b>	<b>97.0</b>	<b>70.3</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	244	214	203	161	205
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33.2	-0.59	-19.7	21.5	-0.85
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-198	-203	-203	-221	-155
Tiền đầu kỳ	59.2	70.4	80.1	60.7	21.9
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>12.6</b>	<b>9.68</b>	<b>-19.4</b>	<b>-38.8</b>	<b>48.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	71.8	80.1	60.7	21.9	70.4